

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách
Quý 1 năm 2020 của Sở Tài chính Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4122/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách Quý 1 năm 2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng và các Phòng, Ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: 
- BGĐ Sở;
- Các phòng;
- Lưu: VT, VP.



GIÁM ĐỐC


Phan Văn Chín

BẢNG GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH

Quý I/2020

(Kèm theo Quyết định số 1114/QĐ-STC ngày 16/.../2020 của Giám đốc Sở Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Thực hiện Quý I	Dự toán	So sánh (%)	
					Cùng kỳ năm trước	Dự toán
I	Tổng số thu, chi, nộp NS phí, lệ phí, khác	0	0	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	
2.1	Chi sự nghiệp	0	0	0	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2.2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0	0	0	
3.1	Lệ phí					
3.2	Phí					
4	Số dự toán thu khác	3.500	3.735,0	649,2	175,4%	106,7%
a	Thu từ phí thẩm tra phê duyệt quyết toán VBT	2.650	649,2	24,5%	47,2%	100,0%
b	Thu từ khoản chi phí xử lý HTT	200	200,0	100,0%	66,9%	30,6%
c	Thu từ hoạt động phát hành biên lai ăn chi	150	45,8	30,6%	77,0%	0,0%
d	Thu qua công tác thanh tra	500		0,0%	0,0%	
5	Chi từ nguồn thu khác được để lại	3.500		0,0%	0,0%	
a	Chi từ hoạt động TTQT VBT	2.650	-	0,0%	0,0%	
b	Chi từ hoạt động khoản CP xử lý HTT	200	-	0,0%	0,0%	
c	Chi hoạt động phát hành biên lai ăn chi	150	-	0,0%	0,0%	
d	Chi từ nguồn thu qua công tác thanh tra	500		0,0%	0,0%	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.176	2.065,7	15%	111%	15%
I	Chi quản lý hành chính	13.540	2.049,8	15%	112%	15%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.737	1.908,1	20%	115%	20%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.803	141,6	4%	81%	4%
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
2.2	KP thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi hoạt động sự nghiệp đào tạo	257	-	0,0%		0,0%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	257				0,0%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi hoạt động quốc phòng	29	4,6	15,7%	97,0%	15,7%
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	29	4,6	15,7%	97,0%	15,7%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Thực hiện Quý I	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi SN phát triển, truyền hình, thông tấn	350	11,4	3,2%	105,2%
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi Chương trình mục tiêu				